

# TIỀN TRÌNH CHUYỂN BIẾN VĂN HOÁ

## Từ “cổ truyền” đến “hiện đại”

TÔN THẤT THIÊN

Những điều tôi viết ra dưới đây không phải là “giáo huấn”, “khuyên răn”, “kêu gọi”. Nó không có tính cách trừu tượng, luận thuyết lỏng lẻo, mà chỉ có tính cách hồi ức, thuật lại những chuyện có thật, căn cứ trên kinh nghiệm bản thân tôi, để giúp giới trẻ thấy một số khía cạnh của vấn đề thay đổi văn hoá. Điều này cần thiết trong việc tìm kiếm một hành trình văn hoá cho họ có khả năng thực sự đóng góp một cách hiệu nghiệm vào công cuộc phát triển của xứ sở, nếu họ có ý đó.

\*

Ở trên mặt báo này, tôi đã có dịp bàn về vấn đề liên hệ giữa văn hoá và phát triển. Tôi hoàn toàn đồng ý với những người quan niệm rằng văn hoá là yếu tố quyết định của phát triển, và muốn phát triển mau và mạnh phải có một văn hoá thích hợp. Thích hợp đây có nghĩa là thích hợp với thời đại, tạo điều kiện thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần khẩn thiết của toàn dân, đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng lạc hậu, nghèo khổ, thua kém các nước láng giềng.

Điều trên đây đòi hỏi ta xét lại hệ thống giá trị và sự sắp xếp ưu tiên những giá trị này, cùng phương thức tư tưởng và hành động của xã hội. Chúng ta xem có thích hợp hay không, thích hợp hiểu theo nghĩa trên đây, nghĩa là về phương diện phát triển. Nếu nó không thích hợp thì tất nhiên phải thay đổi. Nhưng, như tôi đã có dịp nhấn mạnh, vấn đề lớn ở đây là: làm thế nào để thực hiện cuộc thay đổi này? Câu hỏi này có hai vế: 1/ thay đổi gì, lấy thứ văn hoá, hệ thống giá trị nào thay thế văn hoá hiện tại – thường được gọi là văn hoá “cổ truyền” với những giá trị “truyền thống” —? 2/ ai là người có thể thực hiện được việc thay đổi này – nghĩa là làm cho dân chúng chấp nhận từ bỏ một cách suy nghĩ, một cách sống đã quá quen, đã thành nếp, thành tật?

Tuy không ảo tưởng rằng việc trên đây là một việc dễ, tôi vẫn tin rằng nó “khả thi” — có thể

làm được —. Nhưng nó đòi hỏi thời gian. Thời gian này dài hay ngắn tùy thuộc một số yếu tố, trong đó một chính quyền sáng suốt và quyết tâm, và một hoàn cảnh quốc tế thuận lợi là những yếu tố căn bản. Thời gian là yếu tố thấy rõ nhất, vì thay đổi văn hoá là kết quả của một tiến trình, qua nhiều giai đoạn. Nói đến tiến trình và giai đoạn tất nhiên là nói đến thời gian.

Tôi nhấn mạnh hai điểm “khả thi” và thời gian vì về hai điểm này tôi có những dữ kiện thích hợp với đề tài, cụ thể, chính xác, rút ngay từ kinh nghiệm bản thân của tôi, và tôi nghĩ rằng đó cũng là kinh nghiệm của nhiều người thuộc thế hệ tôi (tôi sinh năm 1924), nghĩa là tôi có thể tra xét lại những gì đã xảy ra cho thế hệ tôi trong 75 năm qua (những người sinh vào thập niên 1920), cộng thêm những gì xảy ra cho thế hệ thân phụ tôi và những người quen thuộc của ông (những người sinh vào thập niên 1880), nghĩa là tiến trình chuyển biến văn hoá của xã hội Việt Nam trong 150 năm qua, từ cuối Triều Tự Đức đến nay, qua các thời đại Triều Đình nhà Nguyễn độc lập (đến 1885), Pháp thống trị (1885-1945), phân hoá Quốc-Cộng 1945-1975, và cộng sản chế ngự, đến nay.

Phân tích chuyển biến văn hoá của Việt Nam trong 150 qua, ta thấy có ba giai đoạn: 1/ giai đoạn “cổ truyền/truyền thống,” đến cuối triều Tự Đức (1885), 2/ giai đoạn Pháp bảo hộ (1885-1945), và 3/ giai đoạn 1945-2000.

### Giai đoạn “cổ truyền/truyền thống”

Ở đây, tôi chỉ chú tâm vào khía cạnh giáo dục, và đặc biệt, đến cách học, và chương trình học. Ai có ít nhiều kiến thức về xã hội học đều biết rằng giáo dục là công cụ quan trọng hàng đầu để chuyển đạt kiến thức. Chế độ giáo dục Khổng-Nho đã chuyển đạt những kiến thức gì có ảnh hưởng lớn cho thế hệ cha ông chúng ta trong giai đoạn từ cuối triều Tự Đức đến năm 1920, là năm chế độ đó bị bãi bỏ. Ở đây, tôi lấy ví dụ thân sinh tôi, vì ông ta (sinh năm 1883), và cũng như nhiều

người thuộc thế hệ ông, đã hấp thụ lối giáo dục đó.

Chương trình học văn thời trên đây luẩn quẩn trong các môn thơ phú, kinh sử đặc biệt là kinh sử Tàu. Các môn truyền đạt kiến thức như Toán, Lý Hoá, Địa dư và Lịch sử thế giới, được coi là thông thường trong thế hệ tôi (thế hệ 1920-...), họ không được thấu nhận. Nếu có một vài người tò mò hơn, như cụ Phan Bội Châu, được biết đến những luồng tư tưởng mới lạ, thì cũng phải nhờ đọc được các tác phẩm "tân thư", nói đến những tư tưởng của triết gia và học giả Âu châu, mang những tên "Lư Thoa," "Mạnh Đức Tư Cửu," "Mã Khắc Tư" v.v... - qua trung gian người Tàu và chữ Tàu (Hán) phiên âm ra chữ Nho (Hán/Việt) vì các cụ thời đó không biết sinh ngữ nào khác. Xin nói ở đây là khi đọc hồi ký của cụ Phan Bội Châu, thoát đầu tôi không hiểu ngay là cụ ấy muốn nói đến Rousseau, Montesquieu, Marx...

Pháp ngữ, sinh ngữ sẵn có thời đó, không được coi như một công cụ học hỏi, một cái cửa mở đường vào kho tàng kiến thức thế giới, mà lại bị khước từ, vì thế hệ 1880 cho rằng nó là tiếng của kẻ man rợ hay "của tụi Tây," kẻ thù. Có nhiều người cấm cả con cái họ, nhất là con gái, không được học tiếng Pháp. Ngay cả như cụ Phan Bội Châu, tuy chủ trương "duy tân," nhưng lại không biết tiếng Pháp, mà ngay cả "quốc ngữ" cụ cũng không biết, và chỉ sàu khi bị Pháp bắt và quản thúc ở Huế sau 1925 cụ mới học đọc và viết tiếng này.

Một điều đáng để ý là những người hấp thụ chế độ giáo dục đó không được huấn luyện về phương pháp quan sát, phân tích, suy tầm. Trái lại, họ phải thuộc lòng những sách Khổng-Mạnh, và kinh, sử Tàu. Phần khác học chữ Hán phải nhớ mặt chữ, nên cũng phải phải luyện trí nhớ rất gắt.

Kết quả là kiến thức mà thân phụ tôi và những người thuộc thế hệ ông được hấp thụ qua giáo dục thời đó là một kiến thức rất hạn chế, chỉ giúp họ ra làm quan, nhưng không đáp ứng gì được những đòi hỏi của công cuộc phát triển theo chiều hướng hiện đại hoá của cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Nhưng họ lại có một trí nhớ phi thường. Nếu trí nhớ phi thường này được phối hợp với óc biết quan sát, phân tích, suy khảo, những kiến thức sâu rộng và một môi trường thuận lợi thì nó lại tạo ra được những nhà khoa-kỹ xuất chúng. Đây là trường hợp của một số người thuộc thế hệ kế tiếp, như nhà bác học Bửu Hội.

Tất nhiên có nhiều người khác nữa, nhưng tôi chỉ đề cập đến Giáo sư Bửu Hội vì tôi biết rõ trường hợp này. Nó thuộc về một giai đoạn khác trong tiến trình chuyển biến văn hoá, mà tôi sẽ bàn thêm ở đoạn dưới.

Trở lại giai đoạn 1880-1920, là giai đoạn văn hoá "cổ truyền/truyền thống." Đặc điểm của văn hoá này là nó là một văn hoá "khép." Nhưng văn hoá "cổ truyền/truyền thống" và "khép" này không tồn tại được trong thể thuần túy của nó vì sự đô hộ của Pháp.

### Giai đoạn Pháp bảo hộ: xây cất hạ tầng

Chế độ thuộc địa Pháp có nhiều khía cạnh tiêu cực, nhưng nó cũng có một khía cạnh tích cực, tuy tác động của người Pháp là một tác động gián tiếp, một "fall-out" (không cố tình, không có dự tính).

Sau khi đánh bại tất cả các lực lượng đối kháng Cần Vương (Tồn Thất Thuyết, Phan Đình Phùng) và củng cố được quyền hành, năm 1895, Pháp đặt chế độ Toàn Quyền Đông Dương. Viên Toàn quyền đầu tiên, Paul Doumer, phát động một kế hoạch phát triển quy mô: xây đắp đường xá, thiết lập hải cảng, đặt hệ thống hỏa xa, xây dựng nhà máy điện, máy nước, xây cất bệnh viện, thiết kế thành thị v.v... Mục đích của họ là xây dựng hạ tầng cơ sở để có đủ tiện nghi hiện đại cho đời sống của họ thoải mái hơn, và nhất là để có thể khai thác tài nguyên dồi dào của Đông Dương, trong đó tất nhiên Việt Nam đứng hàng đầu. Khai thác đây là khai thác cho người Pháp, và do người Pháp.

Cầu cống, đường xá, điện, nước, cao ốc, tàu điện, hỏa xa, ô tô, v.v... bày ra sớ sớ trước mắt người Việt. Dù muốn, dù không, vì sự hiện diện của người Pháp, không những giới sĩ phu, mà toàn thể dân chúng, được, hay phải, tiếp xúc với một văn minh mới, làm cho họ ý thức được sự lạc hậu của Việt Nam, ít nhất là về phương diện khoa học, kỹ thuật. Dữ kiện này được diễn tả trong một bài hát mà tôi được học ở cấp tiểu học, lúc 10 tuổi, xin nói rõ là vào khoảng năm 1933. Nay tôi không nhớ hết, nhưng đoạn chính như sau:

*Dậy, dậy, dậy mở mắt xem toàn châu,  
Nền khai hóa rạng khắp hoàn cầu,  
Ngọn đèn, thông thương ngàn dặm,  
Xe tàu điện, tàu nước, tàu bay,*

.....

Tôi cũng còn nhớ lúc đó, ở trong thành nội

Huế, cứ vào khoảng chạng vạng tối, trẻ con đồn ra đường, và đợi đèn điện ngoài đường bật lên là đồng thanh hô “Đê, đèn điện đỏ!” Đó là do lúc hệ thống đèn điện vừa được thiết chế. Lúc kỹ sư Pháp làm xong, thử xem có sáng tốt không, và khi được, thì thốt ra tiếng: “Cà y est” (“Được rồi” của tiếng Pháp, đọc là Xay-ê).

Phần khác, tuy những xây cất do người Pháp làm nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ, nhưng nó có tác động “fall-out”: người Việt Nam cũng được hưởng, và được hưởng nhiều hơn người Pháp, vì ta đông hơn họ. Và sau này, vào những năm 1945 trở đi, lúc chế độ thuộc địa Pháp chấm dứt, Việt Nam có cơ sở hạ tầng kiến trúc để xây dựng thêm và dễ dàng hơn. Nhưng quan trọng hơn cả là “ảnh hưởng phô bày” (demonstration effect). Dù rằng chúng ta bắt buộc phải chống Pháp để giành lại độc lập, nhưng thành thực và khách quan mà nói, nếu các vua, quan và giới sĩ phu Khổng Nho tiếp tục lãnh đạo và cai trị Việt Nam từ hồi đó (cuối Triều Tự đức, 1884), vẫn khăng khăng “Khổng tử viết” và cho rằng chỉ có Tàu là “văn minh,” còn Tây phương là “man rợ,” thì năm 1945 Việt Nam vẫn còn chìm đắm trong tình trạng lạc hậu của thập niên 1880.

Để làm sáng tỏ điểm này, tôi xin nhắc lại đây một bài hát rất ý nghĩa mà sinh viên trường Tiền Tuyên Huế hát hàng ngày trong thời gian tháng 4 đến tháng 8 năm 1945. (Trường này là một trường quân sự trá hình thiết lập sau khi cựu Hoàng Bảo Đại tuyên bố Việt Nam bãi bỏ chế độ Bảo hộ Pháp, ngày 11 tháng 3, năm 1945). Và tưởng cũng cần nói là bài này do ông Tạ Quang Bửu đặt ra. Ông này là một trong những người học ở Pháp về (hồi đó giữ chức Đặc Ủy Viên Bộ Thanh Niên, mà Tổng Trưởng là ông Phan Anh, trong Nội các Trần Trọng Kim). Đoạn đầu của bài hát đó như sau:

*Hai mươi năm nay cơm ta ăn, ta không đi cày,  
Đường, hầm và cầu ta không đắp, ta không xây,*

*Hai mươi năm nay, ta nhắm mắt ta đi theo thầy  
Chữ nghĩa dùi mài, đối kẻ khác, ta mậm đầy!  
.....*

Đó là nói về tâm trạng của lớp thanh niên trước 1945 không được tham gia xây cất nước non. Nay, năm 1945, họ đứng trước một vận hội mới. Vận hội mới này đến đúng lúc, vì, trước đó, về phương diện giáo dục, trong thời gian Pháp bảo hộ có những thay đổi lớn, đặc biệt là phong trào “Tây du” xuất hiện và dần dần thay thế phong trào

“Đông du.”

Đầu thế kỷ XX, ngay cả các cụ Nho sĩ trong tổ chức Đông Kinh Nghĩa Thục cũng thấy nhu cầu học hỏi của Tây phương. Các cụ đòi chính quyền bảo hộ mở đại học. Nhưng trước khi có đại học kiểu Tây phương, phải có trung học Tây phương, và phải biết sinh ngữ, tất nhiên ở đây là tiếng Pháp – mà các cụ từ chối học, như đã nói ở trên. Do đó, Toàn quyền Paul Beau, muốn mĩa mai các cụ chẳng hiểu gì cả về điểm này, bèn cho mở một đại học, tất nhiên là dùng tiếng Pháp. Các cụ đến đại học ngơ ngác ngác chẳng hiểu gì cả. Thế là chỉ sau một thời gian ngắn, “đại học” đầu tiên của Việt Nam đóng cửa.

Nhưng phong trào “Tây hoá” hệ thống giáo dục được tiếp tục. Đầu tiên với sự thành lập trường Quốc học Huế, năm 1905, giảng dạy cả tiếng “Quốc ngữ” lẫn tiếng Pháp. Sự thành lập trường kiểu mới này được một số chức sắc Việt Nam cổ võ. Một trong những người đó là cụ Ngô Đình Khả, thân sinh của cố Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Thế hệ người Việt đầu tiên được học sinh ngữ là thế hệ những người nhập học trường đó. Ngoài Pháp ngữ trường còn dạy một số môn “mới” như Toán học. Có thể nói đây là một cuộc cách mạng về giáo dục. Cuộc cách mạng này có một phần thứ hai nữa, là năm 1918, chế độ thi cử Khổng-Nho học bị hoàn toàn bãi bỏ.

### Giai đoạn Pháp bảo hộ: phong trào Tây du

Dù muốn dù không, và dù rằng quyết định trên đây chung quy là một quyết định của chính quyền Bảo hộ, nó đánh dấu một sự chuyển hướng lớn và dứt khoát từ Đông sang Tây, từ văn hoá “cổ truyền/truyền thống” sang một văn hoá nếu không hẳn là “Tây”, thì cũng không còn thuần túy “Khổng-Mạnh” nữa. Một trong những hậu quả rất quyết định của sự chuyển hướng này là một phong trào “Tây du” (“đi Tây”) — sinh viên Việt Nam đi học Pháp — xuất phát từ những năm cuối thập niên 1920-1930. Trong đó có một số được cấp học bổng, một số con nhà có khả năng — hoặc quyền thế, hoặc giàu có — “cậu ấm” hoặc “công tử Bạc Liêu” — . Tất nhiên, đây là một dịp cho một số người Việt tiếp xúc trực tiếp với một nền văn minh và một văn hoá mới, khác với văn hoá Việt Nam.

Trước khi “đi Tây” để học hỏi, tất nhiên sinh viên Việt Nam phải biết tiếng Pháp, và nhất là phải có bằng Tú Tài Pháp. Điều này thực hiện được nhờ chính quyền Bảo hộ Pháp mở trường

trung học theo chương trình Pháp trong những năm 1920-1930. Trước hết là họ mở trường cho con cái họ, như trường Albert Sarraut ở Hà Nội và Chasseloup-Laubat ở Sài Gòn, nhưng một số học sinh Việt cũng được nhận vào. Và sau đó, họ lại mở thêm trường trung học “indigene” (bản xứ), như trường Bưởi ở Hà Nội và Pétrus Ký ở Sài Gòn. Sau năm 1930, có nhiều trường trung học dạy chương trình trung học Pháp được thiết lập, như những trường Yersin và Couvent des Oiseaux (cho nữ học sinh), ở Đà Lạt, và Thiên Hựu (Providence), hay nâng cấp, như trường Khải Định, ở Huế. Những học giả và chuyên gia – bác sĩ, dược sĩ, kỹ sư, v.v... đầu tiên của Việt Nam xuất thân từ những trường này.

Tưởng cần nói thêm rằng lúc này một số chức sắc Triều đình Huế cũng chủ trương khuyến khích “Tây học,” nổi bật trong đó là cụ Nguyễn Hữu Bài. Họ lập lên một Hội Khuyến Học và cấp học bổng cho một số sinh viên xuất sắc đi Pháp. Những người đầu tiên được cấp học bổng đó là các ông Hoàng Xuân Hãn, Tạ Quang Bửu, Ngụy Như Kontum, những người sẽ đóng một vai trò rất quan trọng trong việc hiện đại hóa giáo dục Việt Nam sau 1945. Trong những năm đó, để giới hạn số sinh viên đi Pháp vì sợ họ bị nhiễm tư tưởng phóng khoáng Tây phương, chính quyền Bảo hộ Pháp mở một đại học, duy nhất cho toàn cõi Đông Dương, là Đại học Hà Nội, nhưng đại học này chỉ dạy những môn Y khoa, Dược khoa và Luật khoa.

Nhưng chương trình phát triển Đông Dương cần nhiều nhân viên kỹ thuật cấp trung. Để đáp ứng nhu cầu này, chính quyền Bảo hộ Pháp mở một loạt trường kỹ thuật để đào tạo nhân viên chuyên môn cấp trung (cán sự) về các ngành công chánh, nông lâm súc, y tế, hành chánh, v.v... Những người này sẽ là lứa chuyên viên đầu tiên của Việt Nam sau này. Nhưng muốn được nhận vào những trường này, họ phải có bằng Tú tài.

Trước năm 1940, con em Việt Nam miền Trung muốn thi Tú Tài phải đi Hà Nội hay Sài Gòn, nhưng sau đó thì thi Tú Tài được tổ chức thêm ở Huế. Phần khác, giữa những năm 1940-1945, vì chiến tranh, giao thông giữa Việt Nam và Pháp bị gián đoạn, vì sinh viên không đi Pháp để tiếp tục học được nữa, và vì muốn giới trẻ nghĩ rằng chính quyền Bảo hộ ưu tư về tương lai của họ, đồng thời ngăn chặn ảnh hưởng của Nhật, chính quyền Bảo hộ nới rộng thêm hệ thống đại học. Thêm vào các môn Y và Dược khoa và Luật

khoa, họ mở thêm các phân khoa Khoa học

Về phương diện chuyển biến văn hoá, những quyết định và dữ kiện trên đây có nhiều hậu quả sâu xa. Một là nó tạo cơ hội cho người Việt tiếp xúc với văn minh và văn hoá Tây phương, nói chung, một văn minh khoa-kỹ cơ giới, và một văn hóa phóng khoáng.

Một số người Việt, ngoài văn hoá cổ truyền Khổng-Nho, biết thêm được một sinh ngữ quốc tế, hấp thụ thêm được một số kiến thức và làm quen với một số giá trị mới. Thân phụ tôi là một trong những người này. Ông thoát đầu theo hệ thống Nho học, học chữ Hán, vác “lều chõng” đi thi lối xưa: năm 1918 ông dự cuộc thi kiểu Tam trường cuối cùng của giới Hán học. Nhưng đồng thời ông cũng được học tiếng “Quốc ngữ” và tiếng Pháp và theo chương trình “mới” – với các môn “mới” như Toán học – giảng dạy ở Trường Quốc học vừa mới mở.

Lối học hành như trên tất nhiên ảnh hưởng đến thân phụ tôi về phương diện văn hoá. So với những người cùng thuộc thế hệ ông nhưng từ chối học theo lối học hành “của Tây” này, ông ta cởi mở hơn nhiều. Trong cách nhìn đời và người, cách sống, ông không bị vướng mắc nặng những lễ lối và giá trị “cổ truyền/truyền thống.” Tôi chỉ lấy một số ví dụ: anh em chúng tôi không bị ép vào khuôn “phụ tử” của “tam cương” Khổng giáo: đối với cha mẹ anh em chúng tôi không sợ sệt, khúm núm, đi không phải xin phép, về không phải trình diện, “bẩm, thưa”; trong những lễ lạc không phải quỳ lạy; trong việc lựa chọn bạn bè, chúng tôi rất được tự do: trong số bạn bè chúng tôi có con nhà đủ các giới, nhưng họ đều được cha mẹ chúng tôi đối xử rất tử tế; riêng về tôi, tuy thân phụ tôi muốn theo gót ông – học để ra làm quan – tôi không chịu nhưng ông không dùng quyền uy của cha ép buộc tôi, v.v... Đặc biệt hơn cả là ông không ngớt nhắc nhở chúng tôi phải chú tâm học tiếng Pháp (ngoại ngữ hồi đó) và...Toán học, vì, theo ông, trong thế giới mới, hai môn đó là căn bản – nay, phải học Toán (Vi phân, Tích phân) để theo kịp đà hiện đại, nhìn lại thì thấy rõ là ông ấy có một tầm nhìn quá xa đối với thời đó —; nhưng về Hán học thì sau vài tháng cho một ông đồ dạy tôi, thấy chẳng đi đến đâu, ông cũng bỏ lơ, không ép chúng tôi tiếp tục nữa... Good bye Khổng học! Good bye văn hoá Khổng-Nho!

Thực ra, thì đối với văn hoá Khổng-Nho không hẳn là “good bye.” Tuy rằng trong gia đình, cha

mẹ chúng tôi không “Khổng tử nói,” “Mạnh tử nói” suốt ngày, nhưng trong đời sống hàng ngày chúng tôi vẫn thực tế áp dụng “ngũ thường” của Khổng giáo. Phần khác tất cả anh em chúng tôi đều đi hướng đạo, và những giá trị của hướng đạo là những giá trị căn bản tốt và cần thiết cho một xã hội lành mạnh, nên chúng tôi vẫn theo một hệ thống đạo đức giá trị căn bản. Ngoài ra, mẹ tôi và các chị lớn của chúng tôi theo Đạo Phật (một phần của Nho giáo) và thường nói đến “quả báo,” “nhân quả,” “phúc, đức” nên chúng tôi cũng hấp thụ được những gì căn bản của Đạo Phật. Nói tóm, hệ thống giáo dục mà tôi được hấp thụ, tuy không vướng mắc những giá trị cổ hủ của văn hoá và giá trị “cổ truyền/truyền thống,” nhưng cũng không phải là văn hoá và những giá trị nên vất bỏ toàn bộ.

### Giai đoạn 1945-2000

Tháng 3 năm 1945 Việt Nam bước sang một giai đoạn lịch sử mới, khi Hoàng Đế Bảo Đại tuyên bố chấm dứt chế độ Bảo hộ Pháp. Từ đó, về phương diện văn hoá, dù muốn dù không, người Pháp cũng không còn quyết định được hướng đi của Việt Nam nữa. Tiêu biểu cho dữ kiện này là sự áp dụng “chương trình Hoàng Xuân Hãn” về giáo dục. Con em Việt Nam học và thi Tú Tài bằng tiếng Việt, và việc giáo huấn họ không còn nhắm đào tạo quan lại, công chức cho Triều đình Việt Nam hay cho Chính phủ Bảo hộ Pháp nữa, mà hướng về khoa kỹ, và sự xây dựng một xã hội mới, với những giá trị mới, khác với xã hội “cũ” và những giá trị “cổ truyền/truyền thống.” Thật ra, đây là một tiếp nối của tiến trình chuyển hướng về văn hoá đã kể trên, nhưng nó có một tầm quan trọng lớn, thấy rất rõ: nó làm cho cuộc chuyển hướng này mạnh hơn và nhanh hơn.

Trong những thập niên tiếp theo đó, xã hội Việt Nam chuyển biến mạnh và nhanh. Văn hoá và các giá trị “cổ truyền/truyền thống” mất dần tính cách chế ngự của nó, những văn hoá giá trị mới xuất hiện và giành nhau ảnh hưởng tư tưởng và hành vi của người Việt. Hai hệ thống chính là hệ thống xã hội chủ nghĩa mô hình Lê-ni-nít chủ trương “hồng hơn chuyên” do ông Hồ Chí Minh và Đảng Cộng Sản Việt Nam mang nhập vào Việt Nam, và hệ thống tự do khai phóng mô hình Tây phương do người Mỹ du nhập, trong đó “chuyên,” dựa trên khoa-kỹ, chiếm địa vị hàng đầu.

Hai hệ thống trên đây tranh đua gắt gao để ảnh hưởng người Việt, đặc biệt là thế hệ trẻ. Cuộc tranh đua này có những khía cạnh tiêu cực và

tích cực. Một trong những khía cạnh tích cực là thế hệ trẻ Việt Nam được hưởng một tình trạng mà thế hệ cha ông họ không được hưởng: hàng ngàn hàng vạn người trẻ được mọi dễ dãi để ra ngoại quốc để học hỏi, tiếp xúc với những văn hóa và giá trị mới, những cách suy tư, phương pháp làm việc mới. Trong khi đó, trong xứ, hàng triệu người khác thuộc mọi giới, mọi vùng được, hay bị, tiếp xúc với những cái lạ, tuy không hẳn là tốt hết, nhưng cũng là mới, khác hẳn với những cái “cổ truyền/ truyền thống.”

Trên đây là một cuộc tiếp xúc, pha trộn văn hoá quy mô, vừa là trao đổi, vừa là xung đột giữa hai văn hóa Tây phương và Đông phương. Cuộc tiếp xúc này lại được gia tăng cường độ, nổi rộng và đậm sâu hơn nữa với sự can thiệp của người Mỹ sau năm 1954. Người Mỹ đến Việt Nam, ngoài khía cạnh quân sự chính trị, còn có tác động văn hoá mạnh. Một phần vô tình, nhưng một phần cố ý. Vô tình ở chỗ sự hiện diện của họ, với cách sống của họ – *American way of life* – khác hẳn lối sống không những của người Á đông, mà ngay cả các người Tây phương khác từ Âu châu — phóng khoáng, thản nhiên, tự do, thích đầy đủ về vật chất —, và nhứt là những tiện nghi đời sống do kỹ thuật cấp tiến tạo ra có một sự hấp dẫn lớn đối với người mà mức sống thấp như người Việt. Nói tóm, sự hiện diện của người Mỹ, với một văn minh khác hẳn văn minh Việt Nam, có một tác động “phô trương” (demonstration effect) rất lớn.

Ngoài ra, chính quyền Mỹ cũng có một chính sách nhằm ảnh hưởng Việt Nam về mặt văn hoá. Họ có những chương trình quy mô đưa công chức Việt Nam đi “quan sát” hay “tu nghiệp” (further training); họ khuyến khích sinh viên đi du học ở Mỹ, và cấp cho sinh viên hàng ngàn học bổng. Và ngay tại chỗ, họ có những chương trình canh tân hóa kỹ thuật làm việc và làm ăn của người Việt, trong lãnh vực công cũng như tư.

Sau một thời gian dài 20 năm (1954-1975) trực tiếp can thiệp vào Việt Nam ở mức cao độ, người Mỹ đã gây một ảnh hưởng văn hoá rộng và sâu vào Việt Nam, khó xoá bỏ được. Ngay cả chính quyền cộng sản, muốn xoá nhỏ ảnh hưởng Mỹ và tư bản đã thất bại, dù là họ “cách mạng” và duy ý chí đến đâu. Không những họ không đổi thay được người Miền Nam với những đợt “cải tổ xã hội chủ nghĩa” triệt để và tàn bạo, mà chính họ đã bị lôi cuốn và buộc phải theo lối sống của người Nam nhiễm văn hoá Tây phương và Mỹ. Tiến trình này đang tiếp diễn, và càng ngày càng gia tăng tốc độ và cường độ. Chưa biết sẽ đi đến đâu.

## Chuyển biến văn hoá là một tiến trình dài

Điều mà tôi thấy cần nói ở đây là tôi là một trong những người đã chịu tất cả những chuyển biến ở trên, đã hấp thụ văn hoá “cổ truyền/truyền thống” – qua sự giáo dục trong gia đình —, rồi văn hoá chuyển tiếp – qua thân phụ tôi và trong thời gian học trung học —, rồi văn hoá Tây phương – trong thời gian du học ở Âu châu —, và rốt cục văn hoá Mỹ trong thời gian làm việc tiếp xúc với người Mỹ và sinh sống ở Bắc Mỹ.

Nhờ được huấn luyện về phương pháp học hỏi khoa học, khách quan, tôi đã phân tách được cái vốn văn hóa của tôi, nghĩa là của rất nhiều người Việt khác cùng thế hệ tôi, hay thuộc thế hệ gần gũi tôi nhất. Tôi có một số nhận xét cá nhân, tất nhiên là chủ quan, nhưng có thể giúp ích cho những ai tìm hiểu những chuyển biến về văn hoá của Việt Nam và tìm kiếm cho Việt Nam một con đường đi văn hóa đưa đến phát triển nhanh chóng và hữu hiệu.

Tôi nghĩ rằng văn hoá mà tôi mang trong đầu tôi ngày nay thực sự là kết quả của một quá trình chuyển biến kéo dài trong trên hơn một thế kỷ, khởi đầu với những biến chuyển đã ảnh hưởng đến thân phụ tôi. Ông sinh ra vào cuối triều Tự Đức, nhưng lại được hấp thụ, và nhất là chịu hấp thụ, một văn hoá mà hồi đó có thể nói là rất “tân tiến,” duy tân, nhưng được coi là “của Tây.” Ông đã không sợ làm như vậy sẽ mang tiếng là “theo Tây.” Trong tinh thần đó ông đã giáo dục tôi, khuyến khích và có khả năng cho tôi tiến tới trên một con đường mới, ở cấp trung học, rồi ở cấp đại học, có cơ hội hấp thụ một văn hóa mới và cần thiết cho sự phát triển của đất nước.

Phần khác, vì cũng đã được hấp thụ một số giá trị đạo lý tốt của văn hoá “cổ truyền/truyền thống,” tôi đã không nhắm mắt đầu nhận tất cả những giá trị của Tây phương, đặc biệt là của Mỹ, có tính cách quá trốn, như đòi hỏi tự do cá nhân tuyệt đối, theo đuổi lợi nhuận một cách đăm mê, chấp nhận nguyên tắc ai chết mặc ai trong cuộc đấu tranh sinh tồn. Nhưng trong công cuộc học hỏi, tôi đã thấm hút được những gì quan trọng nhất về phương pháp quan sát, sưu khảo, phân tích, khoa học, khách quan, tường tận, nói tóm: một cách tư duy và làm việc hữu hiệu. Ở đây tôi tưởng nên nói thêm rằng một trong những yếu tố quyết định trong sự chuyển biến văn hóa của tôi là tôi rất chịu khó học sinh ngữ, và nhờ đó, nơi rộng được tầm nhìn của mình, hiểu thêm các văn hóa khác, vì sinh ngữ là chìa khóa mở cửa cho ta vào các kho tàng kiến thức. Về phương

diện này, thân phụ tôi, tuy thuộc thế hệ 1880 mà cũng đã thấy đúng, cũng như ông đã thấy đúng rằng Toán học là chìa khóa vào khoa học kỹ thuật.

Tôi nghĩ rằng hành trình văn hoá trên đây – từ Đông sang Tây nhưng không để cho bị Tây hóa hoàn toàn – là hành trình không riêng gì của một mình tôi, mà của hàng ngàn hàng vạn người Việt Nam khác cùng một thế hệ với tôi. Suy rộng ra, nếu sau 1975, sau khi hòa bình trở lại, mấy vạn người đã trải qua một cuộc chuyển biến như trên, là một đội ngũ rất đông với khả năng chuyên môn thuộc rất nhiều ngành, có thể là một vốn kỹ thuật lớn đóng góp rất hữu hiệu vào công cuộc phát triển đất nước nếu họ được sử dụng. Nhưng, rủi thay, lãnh đạo ĐCSVN đã coi họ như kẻ thù, hay mang trọng tội, phải gạt loại ra ngoài xã hội hay trừng trị, buộc họ phải bỏ xứ trốn ra ngoại quốc, và đóng góp vào sự phát triển của những nước cho họ cư trú.

Đồng thời, với sự thiếu cán bộ kỹ thuật trầm trọng đủ mọi ngành, cộng với sự lựa chọn một con đường phát triển kinh tế và một hệ thống văn hoá và giá trị mà kinh nghiệm lịch sử, được Liên xô và các nước cộng sản Đông Âu minh chứng là phản phát triển vì nó là một hệ thống “khép”, lãnh đạo ĐCSVN đã đưa Việt Nam trở lại tình trạng cuối triều Tự Đức, nghĩa là bỏ xoá đi hơn 100 năm kinh nghiệm về phát triển, đưa dân tộc Việt Nam trở lại một con đường tắt nghẽn.

Tuy nhiên, may thay, tình trạng ngày nay có một điểm khác tình trạng thời Tự Đức: ở thời đó cả Vua và Triều đình lẫn giới sĩ phu, đều đạp thẳng (phanh), trong khi dân chúng chỉ đóng một vai trò thụ động. Ngày nay, chính quyền vẫn đạp thẳng (phanh) mạnh, nhưng dân chúng lại đạp gaz mạnh hơn. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng trong điều kiện đó, tình trạng sẽ thay đổi, và chính sách và cách xử sự của lãnh đạo ĐCSVN có mê muội, duy ý chí đến đâu, cũng không cản được trào lưu tiến bước của dân tộc Việt Nam.

Những gì đã nói ở trên cũng cho ta thấy rằng thay đổi văn hoá không phải là một việc có thể làm trong chốc lát và theo ý muốn của mình được, mà nó theo một tiến trình dài hoặc ngắn tùy phương thức áp dụng đúng hay sai: nếu đúng, nó có thể nhanh hơn và giúp cho đất nước phát triển nhanh hơn; nếu sai thì chúng ta sẽ đi vòng quanh, hay tệ hơn nữa, sẽ đi ngược lại trở về khởi điểm hay xa hơn nữa về hướng tụt hậu.

*Ottawa, tháng 3, 2002*